Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1108.13.00

Mã HS	1108.13.00
Mô tả hàng hóa	Tinh bột; inulin / - Tinh bột: / - - Tinh bột khoai tây
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 14:33:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/11081300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1627
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1627
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1627
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1621
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1622
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1622
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1622
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1622
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1622
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1622
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E1624
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1624

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1624
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1624
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1624
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1624
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1626
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1626
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1626
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1626
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1626
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1626
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1628
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1624
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1624
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1624
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1624
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1624
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1624
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1624
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1622
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1622
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1622
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1622
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1622
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1622
VCFTA	2022	2022	4	VC!D1635
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1635

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1635
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1635
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1635
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1635
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1632
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1632
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1632
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1632
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1632
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1632
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D1640
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E1640
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F1640
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G1640
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H1640
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1640
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D1623
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E1623
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F1623
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G1623
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H1623
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I1623
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D1625
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E1625
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F1625
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G1625

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H1625
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I1625
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1623
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1623
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1623
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1623
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1623
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1623
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1623
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1626
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1626
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1626
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1626
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1626
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1626
RCEP B	2022	2022	0	B!D1626
RCEP B	2023	2023	0	B!E1626
RCEP B	2024	2024	0	B!F1626
RCEP B	2025	2025	0	B!G1626
RCEP B	2026	2026	0	B!H1626
RCEP B	2027	2027	0	B!I1626
RCEP C	2022	2022	0	C!D1626
RCEP C	2023	2023	0	C!E1626
RCEP C	2024	2024	0	C!F1626
RCEP C	2025	2025	0	C!G1626
RCEP C	2026	2026	0	C!H1626

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I1626
RCEP D	2022	2022	0	D!D1626
RCEP D	2023	2023	0	D!E1626
RCEP D	2024	2024	0	D!F1626
RCEP D	2025	2025	0	D!G1626
RCEP D	2026	2026	0	D!H1626
RCEP D	2027	2027	0	D!I1626
RCEP E	2022	2022	0	E!D1628
RCEP E	2023	2023	0	E!E1628
RCEP E	2024	2024	0	E!F1628
RCEP E	2025	2025	0	E!G1628
RCEP E	2026	2026	0	E!H1628
RCEP E	2027	2027	0	E!I1628
RCEP F	2022	2022	0	F!D1626
RCEP F	2023	2023	0	F!E1626
RCEP F	2024	2024	0	F!F1626
RCEP F	2025	2025	0	F!G1626
RCEP F	2026	2026	0	F!H1626
RCEP F	2027	2027	0	F!I1626
VIFTA	2024	2024	16	VI!F1541
VIFTA	2025	2025	12	VI!G1541
VIFTA	2026	2026	8	VI!H1541
VIFTA	2027	2027	4	VI!I1541

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1108.13.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1108.13.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1627), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.